CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	3,198
P/E	5.0

	YTD	1T	3T	6T
VVS	0.0%	-1.2%	-15.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

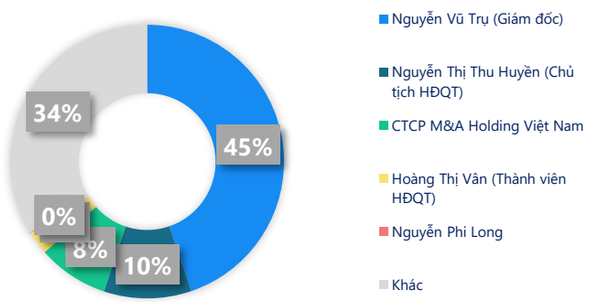

Phân tích Dupont

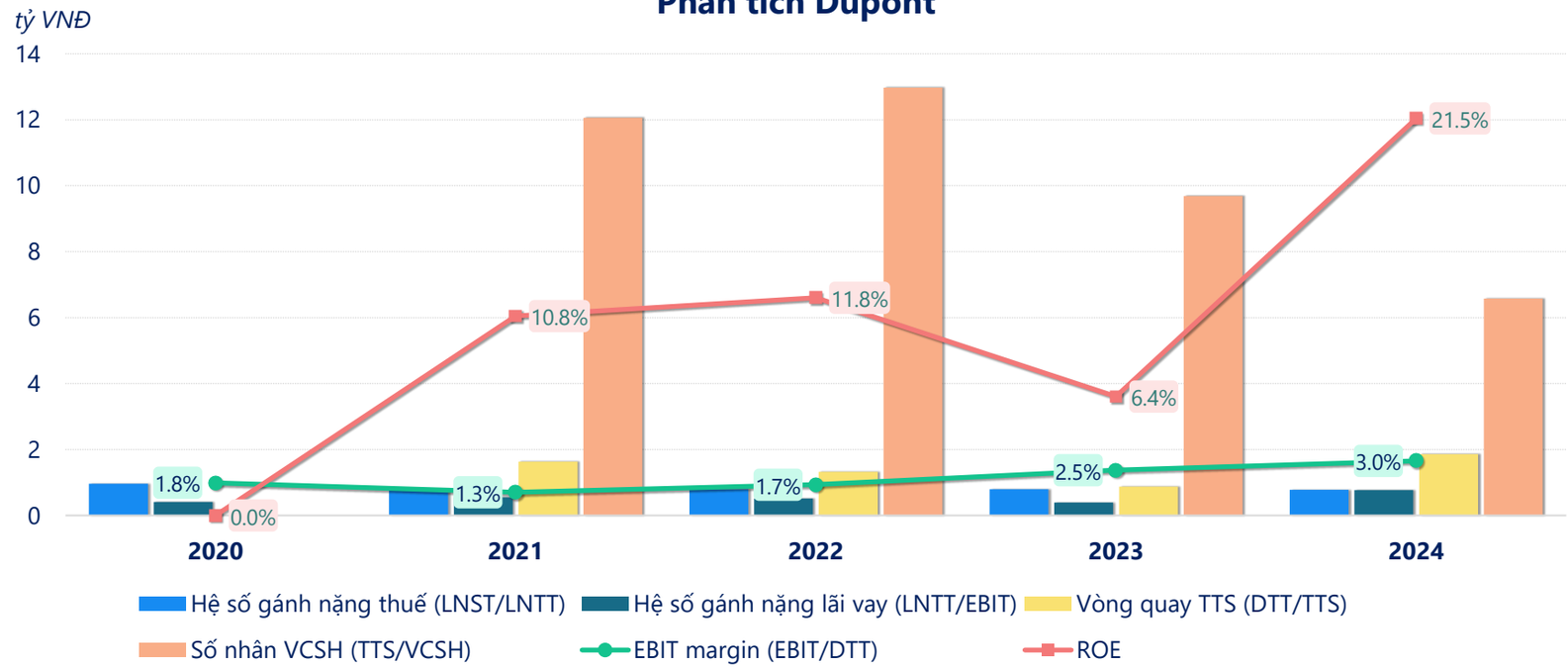

DT thuần

2024

3,891

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,626| 71.8%

LN sau thuế

2024

68.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.1| 296%

ROE

2024

21.5%

+/- YoY: ▲ 15.1%

ROA

2024

3.3%

+/- YoY: ▲ 2.6%

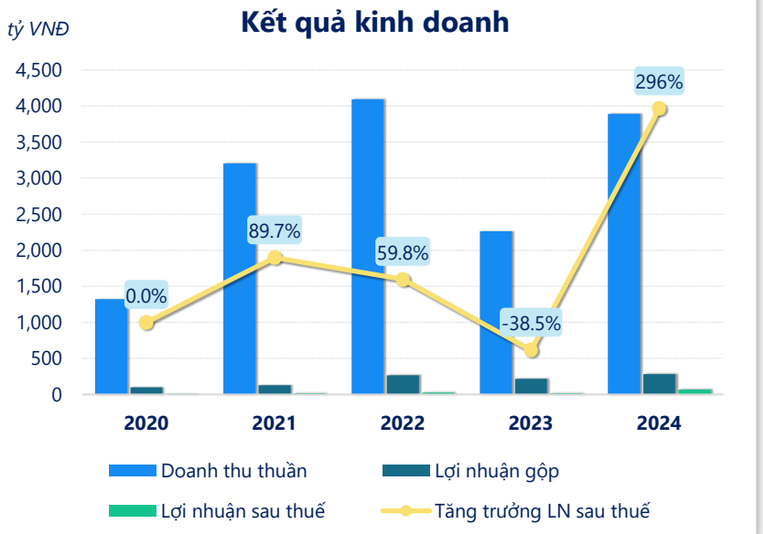

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.95%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

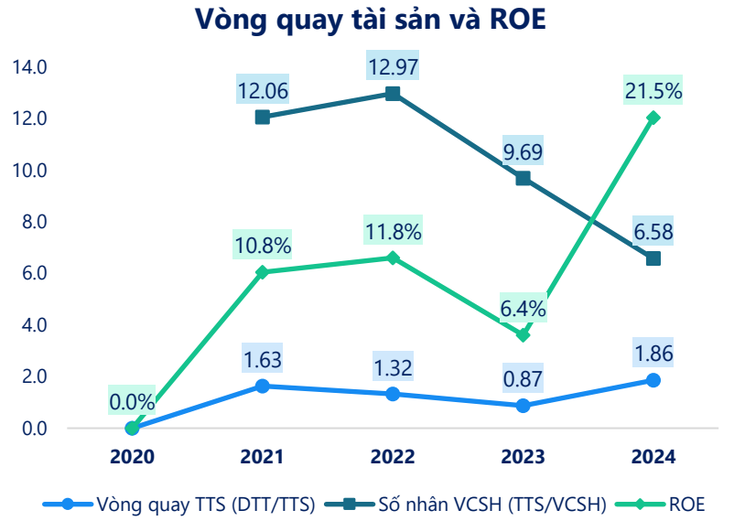

Kết quả kinh doanh **VVS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 71.8%** đạt **3,891** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 296%** đạt **68.44** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

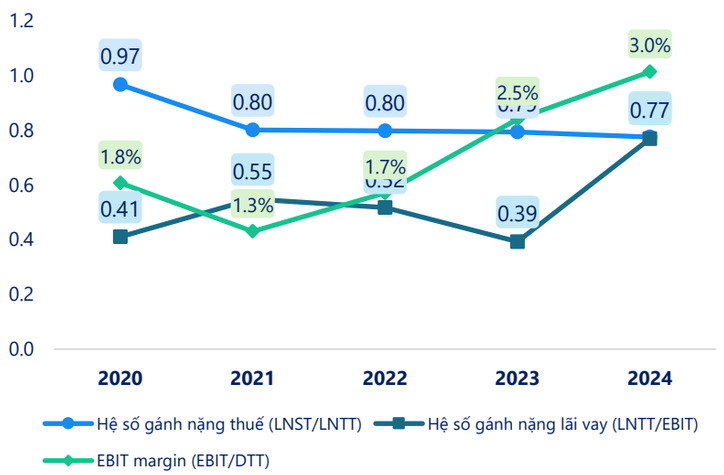

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.86**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

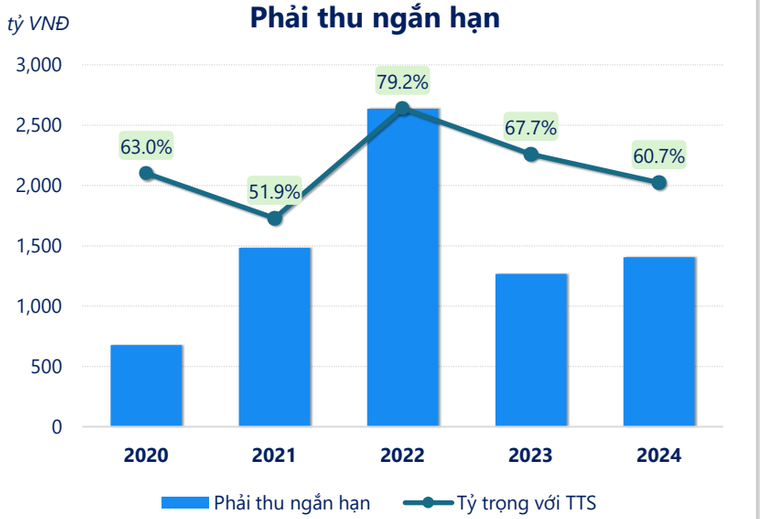

Hàng tồn kho

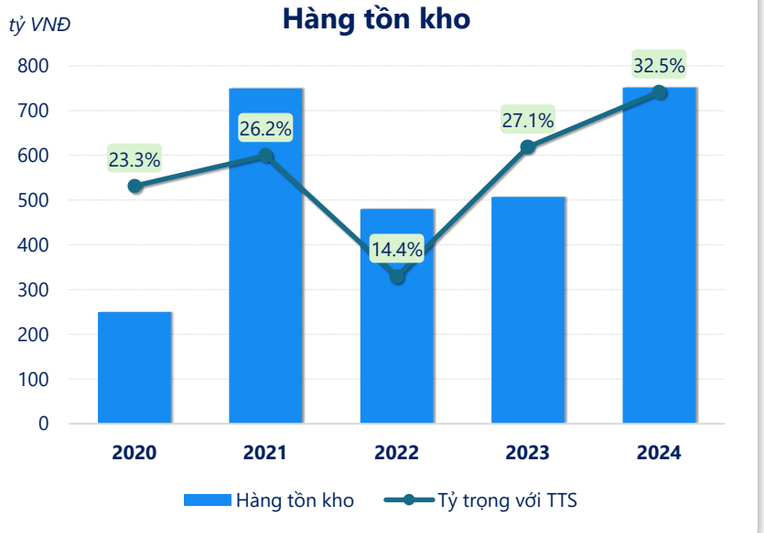

Chỉ số thanh khoản

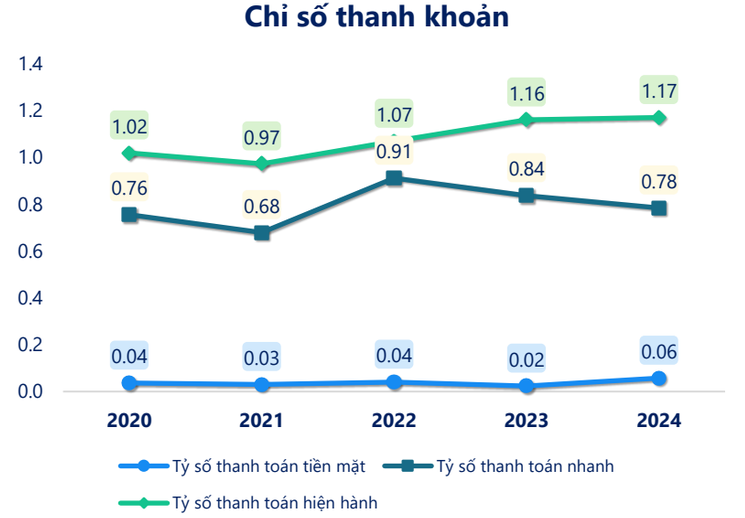

Nợ vay

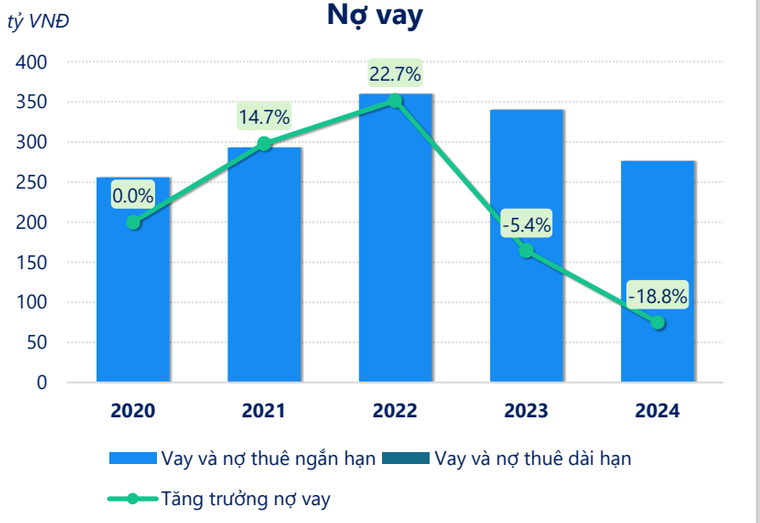

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

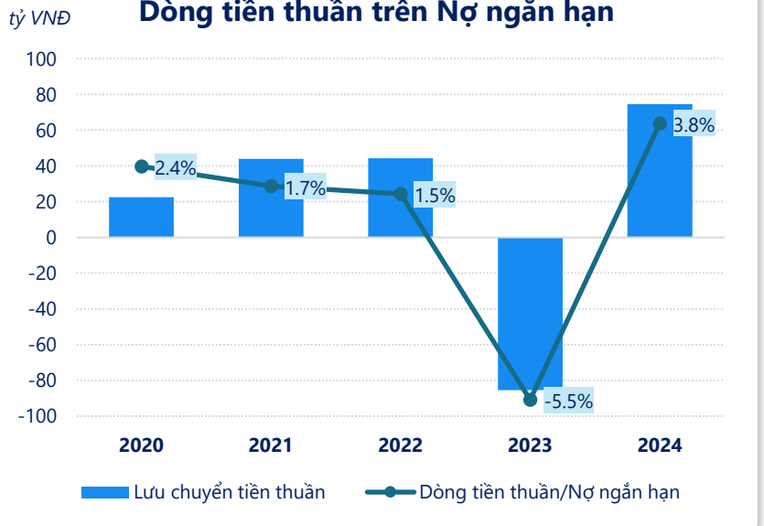

Vốn chủ sở hữu

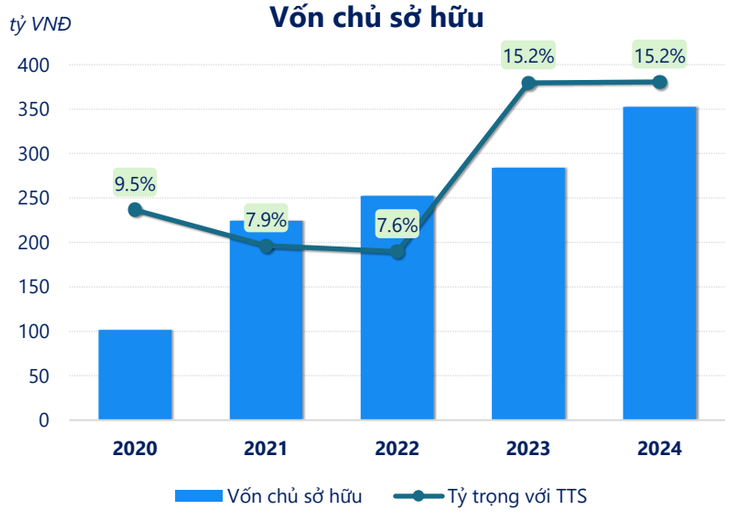

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,318**	**1,871**	**23.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,281	1,818	25.5%
Tiền và tương đương tiền	112	37.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,267	11.2%
Hàng tồn kho	751	506	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	6.82	29.5%
Tài sản dài hạn	**37.6**	**53.2**	**-29.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.7	33.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	1.64	-69.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**4.19**	**-59.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,966	1,587	23.9%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,566**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	340	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,354	249	445%
Nợ dài hạn	17.3	20.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,322**	**3,203**	**4,094**	**2,265**	**3,891**
Giá vốn hàng bán	1,221	3,075	3,827	2,048	3,610
Lợi nhuận gộp	**101**	**128**	**268**	**217**	**281**
Doanh thu HĐTC	29.2	119	171	158	104
Chi phí TC	23.1	45.6	245	225	126
Chi phí lãi vay	**13.8**	**18.2**	**32.9**	**33.7**	**26.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.5	135	95.8	64.4	96.1
Chi phí QLDN	41.5	44.6	63.3	63.6	72.1
LN thuần từ HĐKD	**9.63**	**21.7**	**34.9**	**22.3**	**91.3**
Lợi nhuận khác	-0.02	0.34	0.30	-0.50	-2.92
LN trước thuế	**9.60**	**22.0**	**35.2**	**21.8**	**88.4**
Lợi nhuận sau thuế	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.28**	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	944	171	-1,300	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.6	-1,043	-193	1,220	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.9	143	66.6	-5.11	-63.9
Tiền đầu kỳ	11.8	34.3	78.2	122	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.5**	**43.9**	**44.2**	**-85.4**	**74.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	34.3	78.2	122	37.0	112